

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HOÁ

Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi.
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục “Quy định tại Điều lệ hiện hành” là các dòng chữ thể hiện dưới dạng bôi đậm, gạch chân.
- Các nội dung cần sửa đổi bổ sung tại mục “Nội dung đề nghị sửa đổi” là phân in nghiêng, bôi đậm, màu đỏ.
- Luật DN 2014 là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Thông tư 95/2017/TT – BTC là Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.
- Nghị định 71/2017/NĐ – CP là Nghị số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Quy định tại Điều lệ công ty hiện hành	Nội dung đề nghị sửa đổi	Lý do sửa đổi
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	
Điều 1. Giải thích từ ngữ	Điều 1. Giải thích thuật ngữ	
Không có	1.c. " Luật chứng khoán " là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng	Thêm theo Khoản 1 Điều 1 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Giải

	<i>khoản ngày 24 tháng 11 năm 2010.</i>	thích thuật ngữ
Không có	<i>1.f. “Người điều hành doanh nghiệp” là Giám đốc điều hành, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các người điều hành khác theo quy định của Điều lệ.</i>	Thêm theo Khoản 1 Điều 1 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Giải thích thuật ngữ
1.e."Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp.	<i>1.g. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp và Điều 6.34 Luật Chứng khoán.</i>	Thêm theo Khoản 1 Điều 1 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Giải thích thuật ngữ
Không có	<i>1.i. “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.</i>	Thêm theo Khoản 1 Điều 1 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Giải thích thuật ngữ
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	
<ul style="list-style-type: none"> ○ Điện thoại: (84) 037 852 503 – 037 852 679 - 037 852 669. ○ Fax: (84) 037 853 270. 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Điện thoại: (84) 0237 3852 503 ○ Fax: (84) 0237 3853 270 	Cập nhật mã vùng điện thoại

<p>4. Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	<p>4. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật. Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy định tại Điều lệ này và trong quy chế quản trị của công ty.</p>	<p>Sửa theo Điều 13 Luật DN 2014 – Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp</p>
<p>Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p>	<p>Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p>	
<p>1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.</p> <p>2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.</p>	<p>1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.</p> <p>2. Công ty được tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.</p>	<p>Thêm theo Khoản 1 Điều 5 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm Thông tư 95/2017 – Phạm vi kinh doanh và hoạt động của công ty</p> <p>Theo Điều 7 Luật DN 2014 – Quyền của DN</p>
<p>IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</p>	<p>IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</p>	
<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p>	<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p>	
<p>1. Vốn điều lệ của Công ty là 114.245.700.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn) Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 11.245.700 cổ phần với mệnh giá là</p>	<p>1. Vốn điều lệ của Công ty là 114.245.700.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn) Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 11,424,570 (mười một triệu bốn trăm hai mươi</p>	<p>Sửa lại số cổ phần</p>

10.000 đồng/cổ phần.	bốn nghìn năm trăm bảy mươi) cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.	
2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.	2. Công ty có thể tăng/ giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.	Theo Điều 111 Luật DN 2014 – Vốn công ty cổ phần
Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu	Điều 6. Cổ phiếu	
<p>1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.</p> <p>2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng nhận cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.</p> <p>3. Trong thời hạn hai tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.</p>	<p>1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó.</p> <p>2. Trường hợp, cổ phiếu được cấp dưới dạng chứng chỉ, phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được uỷ quyền. Cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>3. Đối với cổ phiếu chưa tái lưu ký tại Công ty chứng khoán, trong thời hạn hai tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.</p> <p>4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và</p>	Theo điều 120 Luật DN 2014 – Cổ phiếu

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng nhận cổ phiếu ghi danh, chứng nhận cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng nhận mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

5. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sở hữu chứng nhận cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng nhận và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng nhận này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng nhận. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng nhận và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp

hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu đã bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Người đại diện theo pháp luật có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

<u>luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.</u>		
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	
<p>Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành <u>có dấu và chữ ký mẫu</u> của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.</p>	<p>Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có chữ ký của đại diện theo pháp luật <u>và dấu</u> của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.</p>	<p>Theo Điều 8 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm TT 95/2017 – chứng chỉ chứng khoán khác</p>
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	
<p>2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức và hưởng các quyền và lợi ích liên quan như nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.</p>	<p>2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức và hưởng các quyền và lợi ích liên quan như nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán <u>và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.</u></p> <p><u>3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về</u></p>	<p>Theo Điều 126 Luật DN 2014 – Chuyển nhượng cổ phần</p>

	<p><i>chứng khoán.</i></p> <p><i>4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty.</i></p> <p><i>5. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.</i></p> <p><i>6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.</i></p> <p><i>7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.</i></p> <p><i>8. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 121 Luật doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.</i></p>	
<p>CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG</p>	<p>CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG</p>	
<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p>	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p>	

Không có	2. <i>e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin của chính cổ đông đó trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</i>	Theo Khoản 1 Điều 114 Luật DN 2014 – Quyền của cổ đông phổ thông
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông <u>nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên</u> có các quyền sau: a. Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các <u>Điều 25.4 và Điều 36.4.</u>	3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ <u>từ 5%</u> tổng số cổ phần phổ thông <u>trở lên</u> trong thời hạn liên tục <u>ít nhất</u> sáu tháng có các quyền sau: a. Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các <u>Khoản 4 Điều 25 và Khoản 4 Điều 36;</u>	Theo Khoản 2 Điều 114 Luật DN 2014 – Quyền của cổ đông phổ thông
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông	Điều 13. Đại hội đồng cổ đông	
1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <u>Trường hợp không thể tổ chức trong thời hạn trên, Hội đồng quản trị có trách nhiệm xin cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn, nhưng không qua 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</u>	Theo Khoản 2 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau: a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty; b. <u>Bảng cân đối kế toán hàng năm</u> , các báo	3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau: a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty; b. Các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn	Theo Khoản 3 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ Theo Khoản 3 Điều 156 Luật DN 2014 – Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên

<p>cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa;</p> <p>c. <u>Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;</u></p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);</p> <p>e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc <u>cán bộ quản lý cấp cao</u> vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p>	<p>chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;</p> <p>c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định trong Điều lệ - trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);</p> <p>e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p>	<p>HĐQT</p>
---	---	-------------

<p>4.a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị <u>còn lại như quy định tại Khoản 3c Điều 13</u> hoặc nhận được yêu cầu quy định tại khoản 3d và 3e Điều 13.</p>	<p>4.a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại <i>ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật</i> hoặc nhận được yêu cầu quy định tại khoản 3d và 3e <i>Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.</i></p>	<p>Theo Khoản 4 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ</p>
<p>4.b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản Khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>4.b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. <i>Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.</i></p>	<p>Theo Khoản 5 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ</p>
<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</p> <p style="padding-left: 40px;">a. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</p> <p style="padding-left: 40px;">a. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;</p> <p style="padding-left: 40px;">b. Báo cáo của Ban kiểm soát;</p>	<p>Theo Khoản 2 Điều 136 Luật DN 2014 – Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ</p>

<p>b. Báo cáo của Ban kiểm soát; c. Báo cáo của Hội đồng quản trị; d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</p>	<p>c. Báo cáo của Hội đồng quản trị; d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; <i>e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</i> <i>f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.</i></p>	
<p>2.1. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;</p>	<p>2.1. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;</p>	
<p><u>2.n. Việc Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;</u></p>		<p>Bỏ quy định này</p>
<p>2.o Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 162.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong <u>báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</u></p>	<p>2.n. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại <i>khoản 1 Điều 162</i> của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã gần nhất;</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu điều và căn cứ</p>
<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>2.a. Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội. Danh sách này được lập không sớm hơn 10 (mười) ngày</p>	<p>2.a. Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội. Danh sách này được lập không sớm hơn 10 ngày làm việc trước</p>	<p>Theo Điều 8 NBĐ 71/2017 – Cuộc họp ĐHĐCD</p>

<p>làm việc trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;</p>	<p>ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;</p>	
<p>5.b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% (năm phần trăm) cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;</p>	<p>5.b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ ít nhất 5% (năm phần trăm) cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;</p>	
<p>Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được chủ tọa, Trường ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>Theo Khoản 2 Điều 142 Luật DN 2014 – Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại đại hội</p>

<p>5. Chủ toạ là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>5. Chủ toạ là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông. Riêng chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.</p>	<p>Theo Khoản 3 Điều 142 Luật DN 2014 – Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại đại hội</p>
<p>Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>Không có</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p> <p>2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>a. Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty;</p> <p>b. Định hướng phát triển công ty;</p> <p>c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>d. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.</p>	<p>Theo Điều 143 Luật DN 2014 – Hình thức thông qua nghị quyết của ĐHCĐ</p>
<p>2. Trường hợp biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp, nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự</p>	<p>3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu</p>	

<p>hợp tán thành:</p>	<p><i>quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản):</i></p>	
<p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự hợp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.</p>	<p>4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự hợp tán thành (<i>trường hợp tổ chức họp trực tiếp</i>) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản), trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.</p>	
<p>Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;</p>	<p>1. <i>Ngoại trừ các nội dung, vấn đề phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 20</i>, Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.</p>	
<p>5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p>	<p>5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p>	<p>Theo Khoản 6 Điều 22 Điều lệ mẫu - phụ lục đính kèm TT 95/2017</p>

<p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;</p> <p>b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p> <p>e. Các quyết định đã được thông qua;</p> <p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;</p>	<p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p> <p>e. Các quyết định đã được thông qua;</p> <p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	
<p>Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và</p>	<p>Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và</p>	<p>Theo Thông tư 155/2015</p>

<p>lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.</p> <p>Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông <u>và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.</u> Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. Hình thức và nội dung biên bản theo quy định tại Điều 146 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.</p> <p>Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. <i>Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.</i> Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. Hình thức và nội dung biên bản theo quy định tại Điều 146 Luật Doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>2. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua <u>bởi cổ đông sở hữu 100%</u> tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng như quy định.</p>	<p>2. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua <i>bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết</i> là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng như quy định.</p>	<p>Theo Điều 148 Luật DN 2014 – Hiệu lực nghị quyết của ĐHĐCĐ</p>

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Điều 25. Thành phần, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị	Điều 25. Thành phần, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị	
1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.	1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.	Theo Điều 150 Luật DN 2014
<u>2.b.Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.</u>		Bỏ quy định này – Trùng nội dung
<u>2.e.Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 4.17 Luật doanh nghiệp, liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị không được đảm nhiệm hoặc được ủy quyền đảm nhiệm các chức danh thành viên Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.</u>		Bỏ quy định này - Không đúng quy định pháp luật

Không có	2.d. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác.	Theo Điều 12 Nghị định 71/2017 – Tư cách thành viên HĐQT
Không có	3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện tại Điều 151 Luật Doanh nghiệp.	Theo Điều 151 Luật DN 2014
<u>3. Thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông sáng lập đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông sáng lập. Các cổ đông sáng lập được quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để bỏ phiếu đề cử các thành viên Hội đồng quản trị.</u>		Bỏ quy định này – Trái quy định của pháp luật
<u>7. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.</u>		Bỏ quy định này – Không còn hiệu lực
<u>8. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.</u>		Bỏ quy định này
Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	

<p>2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và các cán bộ quản lý khác.</p> <p><u>e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;</u></p>	<p>2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và các người điều hành khác.</p> <p><i>e) Quyết định đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty có giá trị dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;</i></p>	<p>Phân quyền cho HĐQT</p>
<p><u>5.h)</u> Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 15% (mười lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. <u>Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật doanh nghiệp;</u></p>	<p>6.h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 15% (mười lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, <i>trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;</i></p>	
<p>Không có</p>	<p>3. <i>q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</i></p>	
<p>4.c Trong phạm vi quy định tại Điều 149.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 162.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, đầu tư công ty và liên doanh);</p>	<p>4.c. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 149 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 135 và khoản 1, 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng của Công ty;</p>	<p>Theo Khoản 3 Điều 27 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm TT 95</p>

<p>4.g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;</p>	<p>4.g. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;</p>	
<p>Điều 27. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 27. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch, và một phó Chủ tịch (Nếu cần). <u>Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty.</u></p>	<p>1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch, và một phó Chủ tịch (nếu cần). Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty.</p>	
<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. <u>Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có</u></p>	<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.</p>	<p>Theo Điều 152 Luật DN 2014 – Chủ tịch HĐQT</p>

<p><u>thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.</u></p>		
<p>Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p>	
<p>14. Nghị quyết <u>bằng văn bản</u>. Nghị quyết <u>bằng văn bản</u> phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:</p> <p>b. Số lượng <u>thành viên có mặt</u> không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>14. Nghị quyết <i>theo hình thức lấy ý kiến</i> bằng văn bản. Nghị quyết <i>theo hình thức lấy ý kiến</i> bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:</p> <p>b. Số lượng thành viên <i>thực hiện biểu quyết</i> không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.</p>	
<p>15. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký <u>của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.</u> Biên bản họp Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 154 của Luật doanh nghiệp.</p>	<p>15. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của <i>chủ tọa và người ghi biên bản.</i> Biên bản họp Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 154 của Luật doanh nghiệp.</p>	<p>Theo Điều 154 Luật DN 2014 – Biên bản họp HĐQT</p>
<p>VIII. <u>TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY</u></p>	<p>VIII. <i>GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH</i> KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY</p>	

<p>Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành</p>	<p>Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành</p>	
<p>3.b. Quyết định hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 15% (mười lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. <u>Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật doanh nghiệp;</u></p>	<p>3.b. Quyết định hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 15% (mười lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, <u>trừ các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</u></p>	
<p>IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC VÀ <u>CÁN BỘ QUẢN LÝ</u></p>	<p>IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC VÀ <u>NGƯỜI ĐIỀU HÀNH</u></p>	
<p>Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và <u>cán bộ quản lý</u></p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, <u>Giám đốc và cán bộ quản lý</u> được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.</p>	<p>Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và <u>Người điều hành</u></p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và <u>người điều hành khác</u> có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.</p>	

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	
<p>3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, <u>cán bộ quản lý và gia đình của họ</u> hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.</p>	<p>3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, <i>người điều hành</i> và <i>cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên</i> hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác <i>hoặc trừ khi công ty và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</i></p>	<p>Theo Khoản 4 Điều 40 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm TT 95</p>
<p>4.a. Đối với hợp đồng có giá trị <u>từ</u> dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của <u>cán bộ quản lý</u> hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc</p>	<p>4.a. Đối với hợp đồng có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của <i>người điều hành</i> hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ, tỷ lệ</p>

<p>4.b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p>	<p>4.b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hoặc bằng 20% (hai mươi phần trăm) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p>	<p>Thống nhất thuật ngữ, tỷ lệ</p>
<p>X. BAN KIỂM SOÁT</p>	<p>X. BAN KIỂM SOÁT</p>	
<p>Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát</p>	
<p>2. Kiểm soát viên phải có đủ điều kiện tiêu chuẩn sau đây:</p> <p>a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.</p> <p>b. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật, có năng lực và trình độ chuyên môn về tài chính kế toán và quản trị doanh nghiệp.</p> <p>c. Không phải vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.</p>	<p>2. Tiêu chuẩn làm thành viên Ban kiểm soát:</p> <p>a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.</p> <p>b. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật, có năng lực và trình độ chuyên môn về tài chính kế toán và quản trị doanh nghiệp.</p> <p>c. Không phải vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.</p> <p>d. Là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.</p> <p>e. Thành viên này không phải là nhân viên</p>	<p>Theo Điều 164 Luật DN 2014 – tiêu chuẩn và điều kiện của KSV</p>

d. Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.	trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty. f. Không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.	
3. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:	3. Các thành viên bản kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:	Theo Điều 163 Luật DN 2014 – Ban kiểm soát
4. Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.	4. Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.	
Điều 37. Ban kiểm soát	Điều 37. Ban kiểm soát	
Không có	1.i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.	Theo Điều 165 Luật DN 2014

<p>3. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là [hai] người.</p>	<p>3. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là 2/3 số Kiểm soát viên trở lên dự họp.</p>	<p>Theo Khoản 3 Điều 38 Điều lệ mẫu- phụ lục đính kèm T 95</p>
<p>XVI. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN</p>	<p>XVI. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN</p>	
<p>Điều 44. Năm tài khóa</p>	<p>Điều 44. Năm tài chính</p>	
<p>Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (giấy phép kinh doanh) đó.</p>	<p>Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (giấy phép kinh doanh) đó.</p>	<p>Thông nhất thuật ngữ</p>
<p>XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG</p>	<p>XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG</p>	
<p>Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng năm</p>	<p>Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng năm</p>	

<p>1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này, và <u>trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày</u> kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này, và trong <i>theo quy định của pháp luật</i> kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>Theo TT 155/2015</p>
<p>2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, <u>ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.</u></p>	<p>2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính <i>riêng, công ty phải công bố báo cáo tài chính hợp nhất.</i></p>	<p>Theo Thông tư 155/ 2015</p>
<p>3. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của <u>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.</u></p>	<p>3. Công ty phải lập <i>và công bố</i> các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán <i>và các cơ quan hữu quan khác.</i></p>	<p>Theo Điều 48 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm TT 95/2017</p>

<p>4. <u>Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp.</u> Trường hợp công ty có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website đó.</p>	<p>4. Trường hợp công ty có các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p>	<p>Theo Điều 48 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm TT 95/2017</p>
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	
Điều 48. Kiểm toán	Điều 48. Kiểm toán	
<p>1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.</p>	<p>1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành hoạt động kiểm toán dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.</p>	<p>Theo Điều 50 Điều lệ mẫu – phụ lục đính kèm TT 95/2017</p>
<p>4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản <u>báo cáo kế toán</u></p>	<p>4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo tài</p>	<p>Theo Điều 50 Điều lệ mẫu –</p>

hàng năm của Công ty.	chính hàng năm của Công ty.	phụ lục đính kèm TT 95/2017
XXI. NGÀY HIỆU LỰC	XXI. NGÀY HIỆU LỰC	
1. <u>Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.</u>	1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 56 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bia Thanh Hoá nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm 2018 và Bản điều lệ này sẽ có hiệu lực thi hành vào ngày ...tháng ... năm 2018.	Cập nhật thời gian có hiệu lực
<i>Một số điều chỉnh chi tiết khác về cấu trúc câu, từ ngữ sử dụng, thuật ngữ viết tắt, một số dẫn chiếu,... trong Điều lệ để đảm bảo tính thống nhất về hình thức, nội dung của Điều lệ nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản.</i>		